| | |
|---|---|
| BỘ NÔNG NGHIỆP<br>VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN<br>**CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN<br>VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:150 /QĐ-CCPT-GSĐG | *Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc điều chỉnh phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

## CỤC TRƯỞNG CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

*Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;*

*Xét Biên bản kiểm tra, giám sát định kỳ cơ sở kiểm nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ ngày 25/4/2024 và Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát định kỳ ngày 25/4/2024;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Giám sát và Đánh giá sự phù hợp.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh phạm vi chỉ định đối với cơ sở kiểm nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ tại Quyết định số 38/QĐ-CCPT ngày 08/06/2023 của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường do cơ sở kiểm nghiệm điều chỉnh phạm vi hoạt động thử nghiệm theo Nghị định 107/2016/NĐ-CP, cụ thể tại phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng, Trưởng phòng Giám sát và Đánh giá sự phù hợp, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Cục trưởng (báo cáo);
- Cục ATTP – Bộ Y tế (để biết);
- Vụ KHCN – Bộ Công Thương (để biết);
- Vụ KHCN – Bộ NN&PTNT (để biết);
- Các đơn vị thuộc Cục CCPT (để biết);
- Lưu VT, GSĐG.

**KT. CỤC TRƯỞNG**
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

**Ngô Hồng Phong**

**Phụ lục**

**DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH PHẠM VI CHỈ ĐỊNH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CCPT-GSĐG ngày / /2024 của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường)*

| TT (tại QĐ 38/QĐ-CCPT) | Tên chỉ tiêu được chỉ định | Phạm vi áp dụng | Phương pháp | Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo |
|---|---|---|---|---|
| **I. Các chỉ tiêu tại Quyết định số 38/QĐ-CCPT ngày 08/6/2023** | | | | |
| 9 | Xác định hàm lượng chất béo | Gạo | TCVN 6555:2017 | 0,10 % |
| | | Gia vị dạng xốt | TCVN 8154:2009 | 0,02 % |
| | | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | TCVN 3703:2009 | 0,10 % |
| | | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT (ngoài các sản phẩm trên) | HD 15-TP-1.4.06 | 0,10 % |
| 11 | Xác định Độ ẩm | Gạo, Ngũ cốc | ISO 712:2009 | 0,10 % |
| | | Cà phê bột | TCVN 7035:2002 | |
| | | Cà phê nhân | TCVN 6928:2007 | |
| | | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | TCVN 3700:1990 | 0,10 g/100g |
| | | Tiêu, ớt bột | TCVN 7040:2002 (ISO 939:1980) | 0,10 % |
| | | Đường trắng, Đường tinh luyện | TCVN 6332:2010 | 0,01 % |
| | | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT (ngoài các sản phẩm trên) | HD 15-TP-1.4.5 | 0,10 % |
| 14 | Xác định hàm lượng muối NaCl | Nước mắm và sản phẩm thủy sản | TCVN 3701:2009 | 4,00 g/L |
| | | Nước tương | TCVN 1764:2008 | 0,70 g/100mL |
| | | Muối thực phẩm | TCVN 3974:2015 | 0,33 % |
| 15 | Xác định hàm lượng Axit tổng số | Nước mắm và sản phẩm thủy sản | TCVN 3702:2009 | 0,30 g/L |
| | | Đồ hộp | TCVN 4589:1988 | 0.3 mg/100g |
| | | Nước tương | TCVN 1764:2008 | 0,05g/100mL |
| 19 | Định tính và bán định lượng Borax | Thịt, sản phẩm thịt | TCVN 8895:2012 | 0,02% |
| 49 | Xác định hàm lượng Sắt (Fe).Phương pháp F-AAS | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | HD 15-TP-1.4.56 (Ref.AOAC 985.35:2016) | 5,00 mg/kg |
| 50 | Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS | | HD 15-TP-1.4.57 (Ref.AOAC 985.35:2016) | 5,00 mg/kg |
| 51 | Xác định hàm lượng Kali (K) Phương pháp F-AAS | | HD 15-TP-1.4.58 (Ref.AOAC 985.35:2016) | 5,00 mg/kg |
| 52 | Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS | | HD 15-TP-1.4.59 (Ref.AOAC 985.35:2016) | 6,00 mg/kg |

| TT (tại QĐ 38/QĐ-CCPT) | Tên chỉ tiêu được chỉ định | Phạm vi áp dụng | Phương pháp | Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo |
|---|---|---|---|---|
| 53 | Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp F-AAS | | HD 15-TP-1.4.60 (Ref.AOAC 985.35:2016) | 6,00 mg/kg |
| 54 | Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp F-AAS | | HD 15-TP-1.4.61 (Ref.AOAC 985.35:2016) | 5,00 mg/kg |
| 55 | Xác định hàm lượng Magan (Mn) Phương pháp F-AAS | | HD 15-TP-1.4.62 (Ref.AOAC 985.35:2016) | 5,00 mg/kg |
| **II. Các chỉ tiêu sau khi được điều chỉnh phạm vi chỉ định** | | | | |
| 9 | Xác định hàm lượng chất béo | Gạo | TCVN 6555:2017 | 0,10 % |
| | | Gia vị dạng xốt | TCVN 8154:2009 | 0,02 % |
| | | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT (ngoài Gạo, Gia vị dạng xốt, Thủy sản và sản phẩm thủy sản) | HD 15-TP-1.4.6 | 0,10 % |
| 11 | Xác định Độ ẩm | Gạo, Ngũ cốc | ISO 712:2009 | 0,10 % |
| | | Cà phê bột | TCVN 7035:2002 | |
| | | Cà phê nhân | TCVN 6928:2007 | |
| | | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | TCVN 3700:1990 | 0,10 g/100g |
| | | Tiêu, ớt bột | TCVN 7040:2002 (ISO 939:1980) | 0,10 % |
| | | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT (ngoài Gạo, Ngũ cốc, Cà phê bột, Cà phê nhân, Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Tiêu, ớt bột, Đường trắng, Đường tinh luyện ) | HD 15-TP-1.4.5 | 0,10 % |
| 14 | Xác định hàm lượng muối NaCl | Nước mắm | TCVN 3701:2009 | 4,00 g/L |
| | | Muối thực phẩm | TCVN 3974:2015 | 0,33 % |
| 15 | Xác định hàm lượng Axit tổng số | Nước mắm | TCVN 3702:2009 | 0,30 g/L |
| | | Đồ hộp | TCVN 4589:1988 | 0.3 mg/100g |
| | | Nước tương | TCVN 1764:2008 | 0,05g/100mL |
| 19 | Định tính Borax | Thịt, sản phẩm thịt | TCVN 8895:2012 | 0,02 % |
| 49 | Xác định hàm lượng Sắt (Fe). Phương pháp F-AAS | Gạo, đồ hộp, nước mắm, rau củ quả, thủy sản, tổ yến | HD 15-TP-1.4.56 (Ref.AOAC 985.35:2016) | 5,00 mg/kg |
| 50 | Xác định hàm lượng Kẽm (Zn). Phương pháp F-AAS | | HD 15-TP-1.4.57 (Ref.AOAC 985.35:2016) | 5,00 mg/kg |
| 51 | Xác định hàm lượng Kali (K). Phương pháp F-AAS | | HD 15-TP-1.4.58 (Ref.AOAC 985.35:2016) | 5,00 mg/kg |
| 52 | Xác định hàm lượng | | HD 15-TP-1.4.59 | 6,00 mg/kg |

| TT (tại QĐ 38/QĐ-CCPT) | Tên chỉ tiêu được chỉ định | Phạm vi áp dụng | Phương pháp | Giới hạn định lượng của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo |
|---|---|---|---|---|
| | Natri (Na). Phương pháp F-AAS | | (Ref.AOAC 985.35:2016) | |
| 53 | Xác định hàm lượng Canxi (Ca). Phương pháp F-AAS | | HD 15-TP-1.4.60 (Ref.AOAC 985.35:2016) | 6,00 mg/kg |
| 54 | Xác định hàm lượng Magie (Mg). Phương pháp F-AAS | | HD 15-TP-1.4.61 (Ref.AOAC 985.35:2016) | 5,00 mg/kg |
| 55 | Xác định hàm lượng Magan (Mn). Phương pháp F-AAS | | HD 15-TP-1.4.62 (Ref.AOAC 985.35:2016) | 5,00 mg/kg |